

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **187/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/5/2020

V/v tranh chấp “không công nhận
vợ chồng, chia tài sản chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lê Văn Tài.

2. Ông Dương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Hữu T, sinh năm 1992. (có mặt).

Nơi cư trú: Số 60/4, ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Trần Thị Như Y, sinh năm 2001. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 84/1, ấp Q, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 29/01/2020 và trong quá trình tố tụng tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Như Y được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 07/10/2019, sống chung đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian sống chung vui vẻ không có mâu thuẫn gì nhưng không biết ai tác động và động cơ nào tự nhiên Như Y bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ ngày 02/01/2020, gia đình anh đã đến rước 03 lần nhưng Như Y không đồng ý về sống với anh nữa. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nếu có hàn gắn cũng không còn hạnh phúc.

Trong ngày cưới cha mẹ bên anh cho vợ chồng anh và Như Y 15 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (trong đó có đôi bông 1 chỉ 03 phân vàng

9999). Cha mẹ bên vợ cho vợ chồng 10 chỉ vàng 9999. Sau ngày cưới T bộ số vàng này Như Y cất giữ hết.

Vợ chồng không có con chung, không có nợ chung.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và Trần Thị Như Y là vợ chồng.

Về con chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung là nữ trang do cha mẹ bên anh cho chung trong ngày cưới: Anh đồng ý chị Như Y được quyền sử dụng đôi bông 1 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (chị Như Y đã bán không còn) anh không yêu cầu giải quyết. Còn 14 chỉ vàng 24k loại 9999 chị Như Y đang trực tiếp quản lý thì anh yêu cầu chị Như Y giao lại cho anh được sử dụng 14 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về số vàng 10 chỉ vàng 24k 9999, do cha mẹ bên Như Y cho Như Y trong ngày cưới thì Như Y tiếp tục quản lý sử dụng, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn Trần Thị Như Y vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng chị Như Y trình bày:

Thời gian sống chung, không có đăng ký kết hôn và không có con chung đúng Như Y kiến trình bày của anh Nguyễn Hữu T.

Nữ trang bên chồng cho trong ngày cưới là 15 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k. Cha mẹ bên ruột cho riêng chị là 10 chỉ vàng 9999 (Số vàng bên chồng cho thì chị đã bán tiêu xài 02 chỉ 03 phân vàng 18k).

Thời gian vợ chồng sống chung có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Như Y bán 09 chỉ vàng để mua xe nên từ đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và mẹ chồng chị kêu chồng chị ly hôn với chị nên chị bỏ về bên cha mẹ ruột sống cho đến nay.

Nay chị còn thương anh T nên không đồng ý theo yêu cầu của anh T là không công nhận anh T và chị là vợ chồng.

Về con chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Nếu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng thì về nữ trang bên chồng cho trong ngày cưới mà hiện nay anh T yêu cầu chị giao lại 14 chỉ vàng 24k 9999 thì chị chỉ đồng ý mà chị chỉ giao cho anh T 05 chỉ vàng 24k 9999, số còn lại 09 vàng 24k 9999 chị tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu anh T không đồng ý thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: anh Nguyễn Hữu T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với chị Trần Thị Như Y, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Như Y vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Như Y.

[3] *Về hôn nhân*: anh Nguyễn Hữu T và chị Trần Thị Như Y sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, hiện anh T và chị Y đã không còn tiếp tục sống chung nên anh T yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị Y là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận, không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng.

[4] *Về con chung, nợ chung*: anh T, chị Y trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Tài sản là nữ trang bên gia đình anh T cho trong ngày cưới là 15 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999), số nữ trang được cho trước hai họ nhà trai – nhà gái. Do đó có căn cứ xác định tài sản này là của cha mẹ anh T đã cho anh T và chị Y vào ngày cưới, nữ trang cho trước hai họ với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn. Nên đây là tài sản chung của anh T và chị Y. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 17/3/2020 chị Y cũng đã đồng ý giao lại anh T 05 chỉ vàng trong 14 chỉ vàng mà anh T yêu cầu, như vậy cho thấy chị Y đã thừa nhận là tài sản chung.

Ghi nhận anh T đã tự nguyện đồng ý đôi bông tai 01 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 chị Y được sở hữu riêng và 02 chỉ 03 phân vàng 18k do chị Như Y đã bán tiêu xài hết nên anh T không có yêu cầu nên không xem xét.

Như vậy chị Y được sử dụng 8 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 (trong đó đôi bông tai chị Y được sở hữu riêng), chị Y có nghĩa vụ chia cho anh T 07 chỉ vàng 24k loại 9999. Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử là 3.425.400đồng/chỉ

[6] Chị Y tiếp tục quản lý sử dụng 10 chỉ vàng 24k loại 9999 do cha mẹ ruột chị Y cho trong ngày cưới, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[7] Anh T, chị Y phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 16, 53, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T. Không công nhận anh Nguyễn Hữu T và chị Trần Thị Như Y là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Như Y được tiếp tục sử dụng 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 9999 và có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Hữu T 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 9999. Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử là 3.425.400đồng/chỉ

3. Về con chung, nợ chung: Anh T, chị Y trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Hôn nhân và gia đình: anh T phải nộp 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số: 0009392 ngày 31/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Dân sự:

- Anh T nộp 1.198.890 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.664.000 đồng theo biên lai thu số: 0009393 ngày 31/01/2020. Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho anh T số tiền 465.110 đồng.

- Chị Như Y nộp 1.198.890 (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm chín chục) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Hai – Lê Văn Tài

Hồ Thị Triết

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Triết